TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/DS-PT
Ngày: 12/7/2019
V/v "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân

Bà Trịnh Cẩm Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019; quyết định hoãn hoãn phiên tòa số 16/2019/QĐ-PT ngày 23/5/2019; quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 12/6/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị B, sinh năm 1979;

ĐKHKTT: Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

Địa chỉ: Nhà hàng M, Khu 2, thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Ngô Duy N, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Ngô Duy T, sinh 1951;

- Bà Bùi Thị N, sinh 1949;

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã T, K, Hải Dương. Đều có mặt.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị B: Luật sư Nguyễn Văn H – Công ty luật TNHH MTV T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Duy T: Luật sư Vũ N – Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

6. Người kháng cáo: Ông Ngô Duy T và bà Bùi Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ chị Phạm Thị B trình bày: Năm 2016, Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn đã ra Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và giải quyết con chung giữa anh Ngô Duy N và chị Phạm Thị B theo quyết định số 134/2016/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2016. Theo đơn khởi kiện ly hôn của anh N trước đây đã xác định chị B và anh N có hai sào ruộng, hai sào mười thước vườn, diện tích đất ở 137m^2, nhà ở hai tầng có công trình phụ khép kín. Tuy nhiên, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị B và anh N không thống nhất được về việc chia tài sản chung. Ngày 26/10/2016 chị B đề nghị Tòa án giải quyết chia khối tài sản chung bao gồm: Diện tích đất ở 137 m^2, nhà ở hai tầng có công trình phụ khép kín và hai sào mười thước vườn tại thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do diện tích công trình nhà ở không thể chia được, nên chị B đề nghị xin được ở nhà đất để có điều kiện nuôi dạy các con. Bởi hiện nay trách nhiệm nuôi dạy hai con và trách nhiệm lo lắng việc học hành cho các cháu (Ngô Duy V và cháu Ngô Văn L) toàn bộ là do chị, các cháu không nhận được bất kỳ sự hỗ trợ nào từ gia đình ông bà Ngô Duy T và bà Bùi Thị N cũng như bố của các cháu Ngô Duy N. Hiện chị B đang phải đi làm thuê tại thị trấn Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị B sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh N theo quy định của pháp luật. Đối với phần diện tích hai sào mười thước vườn (960 m^2 đất canh tác), do lối đi vào nhỏ, khó khăn nên chị B cũng đề nghị giao cho chị sử dụng và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh N.

- *Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, anh Ngô Duy N trình bày:* Theo đơn xin ly hôn ngày 08/6/2016 anh N có xác định vợ chồng có khối tài sản chung bao gồm hai sào ruộng, hai sào mười thước vườn, diện tích đất ở 137 m^2, nhà ở hai tầng có công trình phụ khép kín tại L, T, K, Hải Dương. Nguồn gốc số tài sản trên là do năm 1996, sau khi kết hôn anh N, chị B sống chung cùng bố mẹ chồng (ông T, bà N) một thời gian ngắn. Sau đó, ông T, bà N mua cho vợ chồng anh một diện tích đất khác cũng ở tại H, T ở (chưa sang tên quyền sử dụng đất). Năm 2003, ông T, bà N quyết định bán nhà đất tại H, T (nơi vợ chồng anh đang ở) để thêm tiền vào mua tài sản nhà đất của vợ chồng anh Nguyễn Văn Q tại thôn L, xã T, với tổng giá trị là 58.000.000đ. Vợ chồng anh Q trực tiếp viết giấy tay cho bố mẹ anh vào ngày 15/01/2003, do bố mẹ anh trực tiếp giao tiền. Khi ra UBND xã T làm thủ tục chuyển nhượng, tại đây bố mẹ anh đã đồng ý giao toàn bộ quyền quản lý, sử dụng cho anh là Ngô Duy N và được lập văn bản tại UBND xã T vào ngày 22/01/2003. Tại sổ mục kê đất đai của UNBD xã T, huyện K xác định hộ gia đình anh mang tên quản lý số diện tích đất của vợ chồng anh Q đã chuyển nhượng. Song cho đến nay do chủ trương chung của địa phương vẫn chưa thực hiện cấp quyền sử dụng đất cho các hộ cư trú tại địa bàn. Kể từ sau khi làm thủ tục chuyển nhượng với anh Q năm 2003, anh và chị B đã cùng chuyển về diện tích này sinh sống. Năm 2005 vợ chồng anh trực tiếp tháo dỡ phần công trình phụ cũ để xây dựng công trình phụ khép kín. Năm 2006 vợ chồng anh tiếp tục xây thêm 01 tầng trên phần nhà mái bằng đã được vợ chồng anh Q chuyển nhượng. Anh và chị B cùng các con ở từ đó cho đến năm 2011. Sau đó, do nhu cầu làm ăn vợ chồng anh đi thuê nhà nơi khác tại V để kinh doanh buôn bán. Số tài sản nhà đất tại thôn L, xã T khóa cửa để cho bố mẹ anh trông nom giúp. Đến cuối năm 2012, anh làm hợp đồng cho anh Trần Quốc B thuê nhà và ủy nhiệm cho anh Ngô Duy T ký hợp đồng thuê nhà với anh B. Anh N xác định khối tài sản trên là do bố mẹ anh mua để vợ chồng anh ở với nhau chứ không phải để cho anh và chị B chia. Đến nay bố mẹ anh là ông bà N, T đòi lại thì anh trả, đối với phần tài sản vợ chồng anh xây mới, sửa chữa để ở anh cũng giao lại cho ông T bà N. Anh N không nhất trí yêu cầu khởi kiện của chị B.

Anh N, chị B đều không yêu cầu giải quyết đối với tiêu chuẩn ruộng của anh và chị B ở ngoài đồng vì hiện nay mỗi người đã tự quản lý phần tiêu chuẩn của mình.

Ông Ngô Duy T và bà Bùi Thị N trình bày: Năm 1996, anh Ngô Duy N kết hôn chị Phạm Thị B, ông bà cho vợ chồng chị B ra ở riêng tại thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (phần tài sản này vẫn chưa sang tên cho vợ chồng chị B). Đến

năm 2003, vợ chồng anh Nguyễn Văn Q có nhu cầu chuyển nhượng phần tài sản nhà đất tại thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, thì ông bà có bàn bạc với vợ chồng anh N, bán phần tài sản nhà đất đang ở tại thôn H, xã T (nơi vợ chồng anh N đang ở) được số tiền 30.000.000đ, ông bà thêm vào 28.000.000đ để mua số tài sản của vợ chồng anh Nguyễn Văn Q bao gồm: 89 m^2 đất tại thôn L, xã T, trên diện tích đất có: 01 nhà hai gian mái bằng; 01 gian bếp lợp ngói; 01 gian nhà lợn, nhà vệ sinh, giếng nước, bể nước; 01 cổng sắt và 960 m^2 đất 03 giáp phần đất ở. Ông T, bà N xác định mua nhà đất trên để cho vợ chồng anh N, chị B. Việc mua bán giữa vợ chồng ông và vợ chồng anh Q được thể hiện tại đơn xin chuyển nhượng đất ở ngày 15/01/2003. Sau đó, để làm thủ tục chuyển nhượng khối tài sản trên, vợ chồng ông bà đã đồng ý chuyển cho anh Ngô Duy N, do vậy mọi thủ tục, giấy tờ anh N đã ký tên văn bản chuyển nhượng đối với vợ chồng anh Q được thể hiện tại Đơn xin chuyển nhượng đất ở ngày 22/01/2003 có xác nhận của địa phương. Từ năm 2003, vợ chồng anh N chị B đã trực tiếp sử dụng, ông bà ở phần nhà đất khác. Năm 2005, anh N và chị B đã phá dỡ toàn bộ công trình phụ tại phần đất ông bà đã mua để xây dựng công trình phụ mới kép kín. Năm 2006, anh N chị B tiếp tục xây tầng hai của công trình, vợ chồng ông đều có mặt ở đó và quản lý cho anh N, chị B. Đến năm 2011, anh chị N - B đến tỉnh V để làm ăn. Căn nhà trên anh N đã làm hợp đồng cho anh B thuê. Tại biên bản ngày 22/02/2017, ông bà xác định khối tài sản trên (không bao gồm tầng hai và mái chống nóng) là do vợ chồng ông mua và tặng cho con trai anh Ngô Duy N, vì vậy chị B không có quyền yêu cầu chia. Các lời khai sau đó, ông T, bà N xác định đây là khối tài sản của ông bà mua cho vợ chồng anh chị N B ở với nhau, chứ không cho để anh chị N B ly hôn và yêu cầu chia tài sản. Việc anh N, chị B xây dựng thêm công trình phụ là để ổn định cho việc ăn ở của anh N, chị B, cũng như xây thêm tầng hai là để cho mát. Ông bà sẽ có trách nhiệm trả tiền công trình anh N, chị B đã xây dựng trên phần diện tích đó bao gồm phần công trình phụ khép kín và tầng hai theo giá trị Hội đồng đã định giá tại công trình. Đối với phần công trình phụ anh chị N B đã tháo dỡ (theo giấy chuyển nhượng của anh Q), hiện không còn tài sản để Hội đồng xem xét thẩm định giá, nên ông bà đề nghị được sang ngang giá trị phần công trình phụ của anh chị N B, ông bà chỉ có trách nhiệm trả tiền giá trị phần công trình tầng hai cho anh chị N B.

Đối với phần tiền thuê nhà của anh B, kể từ ngày có hợp đồng thuê nhà ông bà vẫn đưa trực tiếp cho chị B (vì lúc này anh chị N B vẫn đang làm thuê tại tỉnh V, nên ông bà nhận hộ chị B anh N). Chỉ cho đến khi năm 2016, sau khi anh N, chị B ly hôn thì ông bà mới thu tiền. Ngoài ra ông bà không có quan điểm trình bày gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 26/10/2018, Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Phạm Thị B.

2. Xác nhận khối tài sản chung của chị Phạm Thị B và anh Ngô Duy N gồm: Tài sản vật kiến trúc trên đất tại thửa số 52 tờ bản đồ số 50 thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương có tổng giá trị là: 156.181.120đ; Giá trị đất ở được sử dụng là 96m^2 x 3.000.000đ/m^2 = 288.000.000đ; Diện tích đất nông nghiệp 960m^2 x 70.000đ/m^2 = 67.200.000đ.

3. Về hiện vật: Giao cho chị Phạm thị B được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản vật kiến trúc trên 78,9 m^2 đất ở tại thửa số 52 tờ bản đồ số 50 và 379m^2 đất canh tác tại thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Buộc chị B phải có trách nhiệm tháo dỡ phần công trình ngoài phần diện tích đất quy hoạch; giao cho anh Ngô Duy N được sử dụng 571m^2 đất canh tác tại thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; giao cho chị Phạm Thị B và anh Ngô Duy N phần diện tích đất 17,1 m^2 đất ở và 10 m^2 đất canh tác để tạo lối đi chung vào phần đất canh tác tại thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (Có bản vẽ sơ đồ kèm theo).

Buộc chị B phải có trách nhiệm trích trả giá trị phần chênh lệch tài sản được chia cùng giá trị nguồn gốc tài sản cho anh Ngô Duy N là 235.378.672đ *(Hai trăm ba năm triệu ba trăm bẩy tám sáu trăm bẩy hai đồng).* Tổng giá trị chị B được hưởng là 183.682.448đ; Anh N được hưởng là 275.698.672đ. Chị B và anh N còn được hưởng phần đất tạo lối đi chung có tổng giá trị là 52.000.000đ. Chị B và anh N có nghĩa vụ làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền đối với quyền sử dụng đất được giao.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/11/2018, ông Ngô Duy T, bà Bùi Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý với yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Phạm Thị B, xác định tài sản chung mà chị B đề nghị phân chia là tài sản của ông T và bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị B xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với bản án sơ thẩm của TAND huyện Kinh Môn đã quyết định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của chị B xác định: Đồng ý với Bản án sơ thẩm của TAND huyện Kinh Môn và xác định khối tài sản chung của chị Phạm Thị B và anh Ngô Duy N gồm tài sản vật kiến trúc trên đất tại thửa số 05 tờ bản đồ số 50 thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương có tổng giá trị là: 156.181.120đ; Giá trị đất ở được sử dụng là 96m^2 x 3.000.000đ/m^2 = 288.000.000đ; Diện tích đất nông nghiệp 960m^2 x 70.000đ/m^2 = 67.200.000đ. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông T, bà N xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và xác định tài sản mà chị B đề nghị phân chia là tài sản của ông T và bà N, chứ không phải là tài sản chung của anh N và chị B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông T xác định: Diện tích 89 m^2 đất và tài sản trên đất tại thôn L, xã T và 960 m^2 đất 03 (giáp phần đất ở) là của ông T, bà N bởi các lẽ sau: *Thứ nhất*, ông T, bà N là người trực tiếp mua của vợ chồng anh Q được thể hiện tại đơn xin chuyển nhượng đất ở ngày 15/01/2003. Sau đó, để làm thủ tục chuyển nhượng khối tài sản trên, ông bà đã đồng ý chuyển cho anh Ngô Duy N đứng tên, nhưng ông T, bà N chưa có bất kỳ văn bản nào tặng cho anh N cũng như chị B; *thứ hai*, số tiền mua đất là của ông T, bà N do bán đất ở H, K được số tiền 30.000.000đ, ông bà thêm vào 28.000.000đ để mua đất. Chị B và anh N không phải bỏ tiền ra để mua nhà đất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất của anh N, chị B là không chính xác, việc chuyển nhượng không đầy đủ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Hiện nay anh N không có mặt tại địa phương. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ để xác định và chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Phạm Thị Ba như bản án sơ thẩm đã quyết định. Do đó, đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo của ông T, bà N. Tuy nhiên, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung tại phần quyết định của Bản án không tuyên giao cho chị B được quyền sử dụng 78,9m2 đất tại thửa 52, từ bản đồ số 50 thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương mà mới chỉ tuyên giao cho chị B được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên 78,9m2 đất ở tại thửa 52, từ bản đồ số 50 thôn L, xã

T là chưa đầy đủ; Tại Quyết định của bản án sơ thẩm có Quyết định giao cho anh N, chị B phần diện tích 17,1m2 đất ở và 10m2 đất canh tác để tạo lối đi chung. Tuy nhiên trên sơ đồ kèm theo không có kích cỡ, vị trí cụ thể các phần đất được cắt ra ở hai thửa 96m2 và 960m2 nên việc thi hành Bản án sẽ gặp khó khăn. Tuy nhiên cấp phúc thẩm đã khắc phục được thiếu sót này. Về án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí cho ông T, bà N vì là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Kháng cáo của ông T, bà N trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên xác định kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của ông T, bà N:

[2] Chị B và anh N kết hôn với nhau từ năm 1996, quá trình chung sống ông T, bà N (bố mẹ đẻ anh N) đã cho anh N và chị B ra ở riêng trên nhà đất tại thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Năm 2003, vợ chồng anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị T bán nhà đất tại thôn L, xã T. Nguồn tiền để mua nhà đất có từ việc ông T bà N bán phần diện tích nhà đất vợ chồng anh N, chị B đang ở tại thôn H, xã T được số tiền 30.000.000đ. Ông T, bà N cho anh N và chị B thêm vào 28.000.000đ. Khi làm thủ tục chuyển nhượng tại địa phương, ông T, bà N nhất trí cho anh N là người trực tiếp đứng tên mua bán chuyển nhượng với vợ chồng anh Q, chị T được thể hiện tại giấy mua bán có xác nhận của UBND xã T vào các ngày 23/01/2003 và ngày 25/01/2003. Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng, anh N và chị B đã ở và sinh sống tại đó, cho đến năm 2011 anh N, chị B đến tỉnh V để làm ăn. Căn nhà đó anh N là người đứng tên hợp đồng cho anh Trần Quốc B thuê. Quá trình sử dụng, anh Nvà chị B trực tiếp tháo dỡ phần công trình phụ cũ để xây dựng công trình phụ khép kín vào năm 2005. Năm 2006 vợ chồng anh N tiếp tục xây thêm 01 tầng trên phần nhà mái bằng đã được vợ chồng anh Q chuyển nhượng. Năm 2010 tại sổ mục kê đất đai tại địa phương mang tên hộ ông Ngô Duy N 99m^2. Ông T vẫn là người đi đóng thuế quyền sử dụng đất giúp vợ chồng anh N và đều ghi tên anh N. Như vậy, căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà và quyền sử dụng đất giữa anh Nvà anh Q có xác nhận của UBND xã T các ngày 23/01/2003 và ngày 25/01/2003 (phù hợp với xác nhận của anh Q công nhận hợp đồng mua bán với anh N); căn cứ vào hồ sơ đất đai đo vẽ năm 2010 và thực tế sử dụng nhà đất của anh N, chị B từ năm 2003 đến nay, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định ông T bà N đã cho vợ chồng anh N chị B giá trị khối tài sản tại thôn H, T, sau đó bán đi để mua khối tài sản của vợ chồng anh Q tại thôn L, xã T. Ông T và bà N biết

và đồng ý với việc anh N ký hợp đồng mua bán với anh Nguyễn Văn Q, cũng như việc anh N chị B sinh sống, sửa chữa nhà, công trình phụ. Việc ông T, bà N yêu cầu Tòa án xác định diện tích nhà đất trên là của ông bà vì chị B làm đơn chia khối tài sản chung với anh N tại thôn L, xã T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định khối tài sản hiện đang tranh chấp trong vụ án tại thôn L, xã T là tài sản chung của anh N và chị B. Việc TAND huyện Kinh Môn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B và chia khối tài sản chung theo yêu cầu của chị B là phù hợp. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc để tạo lập được khối tài sản chung của anh N và chị B, phần nhiều thuộc nguồn gốc công sức đóng góp của gia đình anh N, nên cần phân chia khối tài sản chung của vợ chồng giao cho anh N được hưởng 60%, chị B được hưởng 40% trên tổng giá trị tài sản chung của anh N và chị B là phù hợp. Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, bà N.

[3] Tuy nhiên, qua nghiên cứu Bản án sơ thẩm và xem xét thẩm định tại chỗ đối với hai thửa đất tranh chấp, HĐXX xét thấy việc TAND huyện Kinh Môn xác định lối đi chung của anh N và chị B là 17,1m2 đất ở (chiều ngang lối đi chung có đoạn là 0,3m và 0,25m) và 10m2 đất canh tác (chiều ngang là 0,51m và chiều dài 26,79m và 28,24m) để phân chia tài sản bằng hiện vật cho anh N và chị B là không phù hợp với thực tế, diện tích và chiều ngang lối đi chung nhỏ không đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất; trong khi để đi vào thửa đất canh tác 960m2 không có lối đi khác. Mặc dù, anh N và chị B đều không kháng cáo, tuy nhiên để đảm bảo cho việc thi hành bản án sơ thẩm trên thực tế cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm và chia cho một người để thuận tiện việc sử dụng và phù hợp thực tế. Hiện nay, chị B và anh N đều không trực tiếp sử dụng thửa đất trên và đều không có nhà đất riêng nào khác. Chị B đang thuê nhà để kinh doanh tại tỉnh V; anh N không có mặt tại địa phương, đều vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm. Tuy nhiên, xét thấy sau khi ly hôn năm 2016 đến nay, chị B là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngô Duy L và cháu Ngô Duy V, mặc dù tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 134/2016/QĐST-HNGĐ, TAND huyện Kinh Môn giao cháu Ngô Duy L cho anh N nuôi dưỡng. Do đó, HĐXX quyết định giao toàn bộ diện tích nhà đất tại thửa số 05 tờ bản đồ số 50 diện tích 96m^2 và 960m^2 đất nông nghiệp ở xứ đồng L tại thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương cho chị B. Chị B phải trả anh N số tiền chia tài sản chung tương đương 60% giá trị tài sản chung. Theo Biên bản định giá, tài sản vật kiến trúc trên đất có tổng giá trị là: 156.181.120đ; *g*iá trị đất ở là 96 m^2 x 3.000.000đ/ m^2 = 288.000.000đ; Diện tích đất nông nghiệp 960m^2 x 70.000đ/m^2 = 67.200.000đ. Tổng giá trị tài sản là 511.381.120đ. Chị B phải trả anh N giá trị tài sản chung là

60% bằng 306.828.672đ (làm tròn 306.829.000đ). Giá trị tài sản chung chị B được hưởng là 40% bằng 204.552.448đ (làm tròn 204.552.000đ).

[4] Ngoài ra, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm không tuyên giao cho chị B được quyền sử dụng 78,9m2 đất tại thửa 52, từ bản đồ số 50 thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương mà mới chỉ tuyên giao cho chị B được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên 78,9m2 đất ở tại thửa 52, từ bản đồ số 50 thôn L, xã T là chưa đầy đủ. Bản án sơ thẩm cũng xác định sai quan hệ tranh chấp là "tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn" là không chính xác, cần phải sửa lại cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

[5] Về án phí: Ông T, bà N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo theo quy định.

[6] Về lệ phí: Chị B xác định tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung. Xét thấy ý kiến của chị B hoàn toàn tự nguyện vì vậy Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 33 Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 296, khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Duy T và bà Bùi Thị N. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm 51/2018/HNGĐ-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn về những nội dung sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Phạm Thị B. Xác nhận khối tài sản chung của chị Phạm Thị B và anh Ngô Duy N gồm: Tài sản vật kiến trúc trên đất tại thửa số 52 tờ bản đồ số 50 thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương có tổng giá trị là: 156.181.120đ; Giá trị đất ở được sử dụng là 96m^2 x 3.000.000đ/m^2 = 288.000.000đ; Diện tích đất nông nghiệp 960m^2 x 70.000đ/m^2 = 67.200.000đ. Tổng giá trị tài sản là 511.381.120đ.

2. Sửa bản án sơ thẩm:

- Giao toàn bộ diện tích nhà, quyền sử dụng đất, các công trình, cây và các tài sản khác tại thửa số 05 tờ bản đồ số 50 diện tích 96m^2 và 960m^2 đất nông nghiệp ở xứ đồng L tại thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương cho chị Phạm Thị B. Tổng giá trị tài sản là 511.381.120đ *(Năm trăm mười một triệu, ba trăm tám mươi mốt nghìn một trăm hai mươi đồng)*.

- Buộc chị B phải có trách nhiệm tháo dỡ phần công trình ngoài phần diện tích đất quy hoạch. Chị B có nghĩa vụ làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền đối với quyền sử dụng đất được giao.

- Buộc chị B phải có trách nhiệm trả giá trị phần tài sản chênh lệch cho anh Ngô Duy N là 306.829.000đ *(Ba trăm linh sáu triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh N yêu cầu thi hành khoản tiền trên, mà chị B chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Chị B phải nộp 10.227.600đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0001328 ngày 11/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn, chị B còn phải nộp 227.600đ tiền án phí dân sự; Anh N phải nộp 15.341.450đ tiền án phí dân sự sơ thẩm

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Ngô Duy Tvà bà Bùi Thị N. Hoàn trả ông Ngô Duy T 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2017/0001884 ngày 05/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 12/7/2019.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kinh Môn;
- THADS huyện Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn